HỘI CỔ TRUYỀN VIỆT - ĐÔI ĐIỀU NHÌN LẠI

LÊ THẢO*

TÓM TẮT

Từ đôi nét nảy sinh lễ hội cổ truyền, bài biết điểm tới một số trò diễn trong hội với nhiều ý nghĩa sâu xa của nó (cả mặt tích cực và tiêu cực đang hiện diện). Những tiêu cực trong hội hiện nay gần như đều xuất phát từ nhận thức thiếu đầy đủ, đòi hỏi phải được giải mã về cả cội nguồn lẫn hành xử để tiến tới một ứng xử văn minh và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Từ khóa: hội; lễ hội; nghi thức.

ABSTRACT

From the roots of traditional festival, the paper mentions some folk games in festivals with their deep meanings in both positive and negative ones. The negative issues of today festivals are mainly come from the lack of knowledge, and need to decode to understand both festival origins and organisations to have civilised behaviours and safeguarding national identity.

Key words: Festive; Festival; Ritual.

Ngày xuân đã qua, tiếng trống hội thưa dần, dòng người quay trở về với nhịp sống đời thường. Nhưng, còn đó những mảnh vụn của sự va đập cũ - mới trong hội cổ truyền, khiến chúng ta suy nghĩ và bị thôi thúc phải nhìn lại để nhận thức rõ hơn về một giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc trong bối cảnh xã hội hiện nay.

Trong bài viết này[1], chúng tôi tạm xác định, hội cổ truyền là những hội truyền thống, lưu truyền từ đời này sang đời khác, ít nhất có trước năm 1945, đã ăn sâu bám rễ vào/ở làng quê vẫn còn được duy trì đến ngày nay.

1. Khi lần theo ký ức dân gian và các hương ước, tục lệ của làng xã Việt Nam còn lưu giữ được, chúng tôi thấy rằng, những sinh hoạt văn hóa cộng đồng mà ngày nay gọi là lễ hội thường được định danh là hội (hội Dâu, hội Phù Đổng, hội Gióng, hội làng La, hội làng Đông Sơn, hội chùa...) hay đám (vào đám, đóng đám, giã đám, hội hè đình đám). Bên cạnh đó là các hoạt động mang tính chất trò (trò Chụt, trò Trám, trò Thủy, trò múa lân...), tục lệ (tục chơi chợ...).

Tất cả những tên gọi hội, đám, trò, hay tục lệ... tuy sắc thái, cấp độ khác nhau, nhưng đều có đặc điểm chung là những sinh hoạt cộng đồng ở làng xã cổ truyền. Thông qua đó, người dân với niềm tin vào thần linh, cùng hướng tới ước vọng cầu mưa thuận gió hòa, nhân khang vật thịnh, đã thoát ra khỏi sự kiềm tỏa của gia đình tiểu nông nhỏ bé để tăng cường sự gắn kết, hòa mình vào cộng đồng và cả đất trời.

Hiện nay, trong các văn bản của Nhà nước đều định danh những hoạt động như trên là lễ hội. Có lẽ, cách hiểu này xuất phát từ đặc điểm của lễ hội có phần nghi lễ cúng tế thần linh và các trò chơi, trò diễn, diễn xướng. Ở đây hội được hiểu một cách đơn giản là cuộc vui tổ chức chung cho đông đảo người dự[2]; và, lễ hội được định nghĩa là cuộc vui tổ chức chung, có các hoạt động lễ nghi mang tính văn hóa truyền thống của dân tộc[3]. Với cách hiểu này, người ta đã tách lễ hội thành phần lễ và phần hội một cách "thô sơ". Từ đó, trong việc tổ chức lễ hội hiện nay, tuy có cố gắng khôi phục lại truyền thống, song, chỉ mới được "phần ngọn", thiên về hình thức. Nhiều vấn đề mang ý nghĩa tâm linh sâu xa (các tục lệ, hèm...) bị bỏ qua, dẫn tới tình trạng "kịch bản hóa lễ hội", "sân khấu hóa lễ hội", "giảm lễ, tăng cường hội", coi lễ chỉ đơn giản là cúng bái và hội chỉ là trò chơi mang tinh thần thể thao, thượng

* *Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*

võ... - Như nhà nghiên cứu văn hóa Trần Lâm Biền đã nhận xét: tức là mới chỉ quan tâm đến cái "thể" thực dụng chứ chưa chú ý tới cái "mật" và "dụng" của hội cổ truyền.

Thực chất, hội là một hiện tượng phức tạp hơn nhiều. Hội tức là hội tụ, hợp lại để thực hiện những điều cần thiết. Trong hội cổ truyền, cư dân làng xã cùng hợp lại để tổ chức một chuỗi các hoạt động liên tiếp, trong một không gian, thời gian thiêng liêng, nhằm tiếp cận với những thế lực siêu nhiên, gợi ý những thế lực này đáp ứng ước vọng của cả cộng đồng. Như vậy, nếu chấp nhận cách gọi hội cổ truyền là lễ hội, thì cần phải hiểu: trong lễ có hội, trong hội có lễ, đây là hai mặt của một cặp phạm trù thống nhất, lấy lễ làm tín hiệu.

2. Chỉ khi hiểu được một cách sâu sắc ý nghĩa của từng nghi thức, hoạt động trong hội chúng ta mới thấy tính thiêng liêng trong "thời điểm mạnh của sinh hoạt cộng đồng"[4], từ đó gạt bỏ được những xô bồ, thực dụng để hướng con người tới những giá trị chân - thiện - mỹ.

Trong quan niệm của người Việt, thần linh là những siêu lực kết tinh sức mạnh của thiên nhiên/vũ trụ và đại diện cho thiên nhiên/vũ trụ[5]. Tuy nhiên, người Việt trước đây thường không có ý thức đẩy thần linh lên quá cao, trong một chừng mừng nào đó, họ coi thần linh như một thứ công cụ linh thiêng, vì con người mà tồn tại và cũng vì con người mà ban phát sức mạnh cho/để mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, đảm bảo hạnh phúc cho con người (ước mơ truyền đời của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước). Nhưng, thần linh cũng cần có sự nhắc nhở và cần được cung cấp "phương tiện" để về trần gian thực thi nhiệm vụ mà con người mong chờ. Chính vì vậy, các nghi thức giao tiếp với thần linh trong lễ hội phải được tiến hành trong một không gian thiêng (thường gắn với các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng), thời gian thiêng (vào một số ngày nhất định trong năm, tùy theo cộng đồng, ví dụ: Tháng Tám giỗ Cha, Tháng Ba giỗ Mẹ). Và, siêu lực của thiên nhiên/vũ trụ ở từng cộng đồng sẽ hiển hiện ở những vị thần khác nhau theo tinh thần "trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ", nhìn chung đều có chức năng bảo trợ cho làng xã, truyền sinh lực cho muôn người, muôn vật. Nhìn ở góc độ tín ngưỡng, đó là một vị Thành hoàng làng, là một Phúc thần hoặc một vị Thánh Mẫu, thậm chí là một loài vật (cá Ông)…

Bởi quá trình lịch sử hóa và huyền thoại hóa các vị thần được thờ phụng đã gắn bó mật thiết với cảnh quan từng vùng quê, di tích và điện thần, lại diễn ra khác nhau giữa các vùng văn hóa nên cách gợi ý đối với thần linh được biểu hiện vô cùng phong phú. Có thể kể đến một số hình thức sau:

- Những gợi ý về sự phát triển liên tục và phồn thịnh của cộng đồng:

Nhà nghiên cứu văn hóa Trần Lâm Biền trong các bài nghiên cứu đã nhiều lần để cập đến hội cổ truyền ở khía cạnh là sự quay lại với thời hỗn mang-giai đoạn khởi đầu của lịch sử loài người. Có lẽ, đây là lớp văn hóa cổ xưa nhất của hội cổ truyền được lắng đọng, trao truyền qua các thế hệ. Ảnh xạ của thời hỗn mang trong hội cổ truyền được nhìn thấy ở những tục, trò có vẻ hỗn độn, mất trật tự, như: hội Chen (Nga Hoàng, Bắc Ninh), tục cướp hoa tre ở hội Sóc Sơn (Hà Nội), tục tung bông ở hội Bạch Trĩ[6] (Mê Linh, Vĩnh Phúc), tục ẩu đả trong hội chợ Chuộng (Triệu Sơn, Thanh Hóa), tục cướp phết ở hội Hiền Quan (Tam Nông, Phú Thọ), tục ném đá chùa Hương giữa dân Yến Vĩ và dân Đục Khê, tục cướp cầu, vật cầu ở nhiều địa phương, hiện tượng Dô Ông Đám ở làng Đồng Kỵ, tục ông Đúc - bà Đúc (Thiệu Hóa, Thanh Hóa)[7]. Điều đáng lưu ý là sự hỗn độn đó không diễn ra lâu, mà đến thời khắc nhất định, lại đi vào trật tự, như một gợi ý: thời hỗn mang đã qua, xin các thần linh hãy đưa thiên/nhiên vũ trụ đi vào trật tự, để mưa thuận gió hòa, mọi vật sinh sôi, phát triển. Ngay tiếp sau đó là hàng loạt hoạt động diễn tả cuộc sống và sản xuất với nội dung và hình thức biểu hiện vô cùng phong phú.

Ở vùng đất Yên Định, Thanh Hóa, xưa có tục kéo trò Chụt tại làng Thiết Đanh. Theo tư liệu của ông Lê Huy Trâm, trò này không được tổ chức thường niên mà chỉ tổ chức khi trong làng không có cố ông nào vào tuổi 60 (tức là đường dây lên cõi thọ bị đứt), nhằm giải hạn, cầu mong cho sự sống phát triển liên tục. "Chụt" là tên gọi một loài trai nước ngọt "tầm hập như hai bàn tay úp lại". Xưa dân gian có nhiều hình ảnh ví von để gọi âm vật của người phụ nữ, như con gà bổ đôi, con cá diếc, cái lá đa (sự đời như cái lá đa) hoặc cái hến, cái ngao. Con trai, con chụt cũng được dùng để gọi âm vật như thế. Ở Nghệ An có nơi nếu sinh được một cháu gái thì người ta gọi là sinh được một chụt cũng như sinh được cái hĩm. Do vậy, có thể thấy lễ tục trò Chụt mang đậm dấu ấn phồn

thực, là lớp văn hóa có lẽ từ thời nguyên thủy của dân tộc.

Tham gia trò Chụt thường là trai chưa vợ, gái chưa chồng, tùy điều kiện từng năm mà số lượng nhiều, ít khác nhau (các con trò). Đêm trước hội (mồng 5 tết), các con trò tụ tập trong nghè - nơi thờ Thành hoàng làng. Cửa nghè đóng kín, nội bất xuất, ngoại bất nhập. Đêm tối như bưng, trong nghè không được thắp đèn đuốc gì cả, không ai được nói với ai. Nghè tối và kín tượng cho bào thai mẹ hay suy tư sâu hơn có thể hiểu đó chính là thế giới hỗn mang ở buổi đầu của lịch sử loài người. Các con trò, cả nam lẫn nữ chen lấn, sờ soạng trong đêm như những vận động ban đầu của đất trời. Và, các yếu tố âm, dương khởi nguyên ấy đụng chạm, kết hợp với nhau để chuẩn bị ra đời một sự sống mới. Các cụ trong làng cho biết, từ sau đêm mồng 5 tết, ở trong nghè đóng kín ấy, tính đủ tháng đủ ngày, nếu người nào "không chồng mà chửa" thì không bị làng phạt vạ.

Sáng sớm tinh mơ hôm sau, khi ánh nắng đầu tiên xuất hiện, tức là thời kỳ hỗn mang chấm dứt, cửa nghè được mở ra. Từ trong nghè còn tối mịt mùng, dòng người kéo ra, cuộc sống từ đây không dứt, hòa vào ánh sáng ban ngày sôi động và phát triển. Dòng người cứ cuồn cuộn kéo đi trên đường làng, các con trò diễn các động tác sinh hoạt đời thường, đùa nghịch, vui vẻ. Trong chuỗi diễu hành ấy bắt gặp đủ các nhân vật trong xã hội mà người dân thường thấy, như: hai anh lính dẹp đường, hai con bò, hai vợ lính, một léo mõ, một anh câu ếch, bốn con chơi, tám o trống quân, sáu anh kéo lưới, một ông thần rừng, một con khỉ, một thầy học, một thầy địa lý, một bà cốt, một thầy bói ma..., cuối cùng là một chú Khách, một chú Mường. Có thể còn vài ba chục đến hàng trăm con trò, tay cầm đạo cụ diễn tả các động tác liên quan đến nghề nghiệp của mình, vừa đi vừa trêu ghẹo, đối đáp dí dỏm với các bạn trò và bà con dân làng. Đoàn diễu hành kéo đến tất cả các địa điểm quan trọng của làng (thường là các điểm thiêng: cây đa, giếng nước, đình làng...). Đến đoạn cuối làng, các con trò lần lượt tự trút bỏ hóa trang, trở lại người bình thường, hòa cùng những người đi xem trò. Sự kết thúc đột ngột khiến nhiều khi người đi xem bị "hẫng", vì thế, có người gọi đây là trò "tụt" (tụt bỏ các hóa trang), cũng có người gọi là trò "tuột" (kéo đi tuồn tuột từ đầu đến cuối) thay cho cách gọi trò Chụt, tuy nhiên, cách gọi trò Chụt là phổ biến. Ở đây, từ "kéo" trong "kéo trò" chứa đựng ý nghĩa sâu xa, diễn tả một sự phát triển đi lên không ngừng với sự giúp sức của các siêu lực thiêng liêng.

Một trường hợp khác, là tục cướp hoặc vật cầu ở nhiều hội miền Bắc. Tuy hình thức tổ chức rất phong phú, nhưng đều biểu đạt một số ý nghĩa chung. Đầu tiên là biểu đạt cho một bầu trời chuyển động để tạo ra sinh khí, mà có sinh khí sẽ tạo ra sự sống, làm cho muôn loài, muôn vật tươi tốt, sinh sôi nảy nở. Ở hội đền Thượng Thọ (Bạch Hạc, Phú Thọ), cầu gồm một bộ 9 quả, bên trong nhồi bông, bên ngoài may bằng vải ngũ sắc, thêu chỉ màu. Mỗi quả cầu đều có dải buông thõng, được khâu bằng lụa màu hoặc kết bằng chỉ sặc sỡ. Bộ cầu được buộc ở cành tre. Khi làm lễ tế xong, chủ tế tung 3 quả một để dân làng xô đẩy nhau cướp cầu tạo nên một cảnh hỗn độn. Số lượng 9 (quả cầu) biểu đạt cho con số nhiều và sự phát triển. Các quả cầu sặc sỡ tượng cho tinh tú, còn quả cầu mẹ tượng cho mặt trời. Các dải lụa màu như ánh sáng chiếu xuống nhân gian. Nghi thức tung cầu gợi về sự vận động của bầu trời. Cảnh xô đẩy, tranh cướp cầu gợi về buổi hỗn mang trong lịch sử loài người (có lẽ, ban đầu trò này chỉ có việc tranh cướp cầu để tạo ra sự lộn xộn, nhằm đồng nhất với sự phát triển của lịch sử, sau này mới được khoác thêm những nghi thức mang ý nghĩa mới). Rất nhanh sau đó, khi người dân nào đó cướp được cầu thì mọi việc lại trở về với trật tự và chuyển sang một trình tự ổn định để phát triển.

Cũng gợi đến sự vận động khởi nguyên của thế giới loài người, trong tục cướp cầu ở hội đình làng Thắng Núi (Hiệp Hòa, Bắc Giang), người ta đào hai lỗ vuông ở hai đầu Đông và Tây của sân đình (hướng mặt trời mọc và lặn). Hai đội chơi tranh cướp quả cầu được sơn đỏ (mặt trời - tròn - dương) để đặt vào lỗ (mặt đất - vuông - âm) của đội mình. Hội làng Yên Xá (Ninh Bình) còn quy định lỗ phía Đông là lỗ Chiêm, lỗ phía Tây là lỗ Mùa, nếu quả cầu được đặt nhiều vào lỗ phía Đông thì năm ấy sẽ được vụ Chiêm, còn nếu được đặt nhiều vào lỗ phía Tây thì năm ấy sẽ được vụ Mùa. Trò chơi cầu ở xã Lương Lỗ (Thanh Ba, Phú Thọ) là trò ném cầu rọ. Chiếc rọ tre thủng, tròn được treo trên một cây tre ở sân đình. Đội có nhiều cầu ném vào rọ sẽ thắng cuộc. Trong các hội làng ở trung du Bắc Bộ có trò đánh cầu bằng gậy tre cong, gọi là trò chơi hất phết. Cái gậy và quả

cầu được gọi là gậy phết và quả phết. Đất và trời là hai yếu tố đối đãi, hợp với nhau khi mà quả cầu được bỏ vào hố đất. Như vậy, từ trong trò chơi ấy, tự nó đã biểu đạt được những quan niệm về vũ trụ và tín ngưỡng của người Việt. Cũng có nơi quả cầu là quả bưởi, hoặc quả dừa. Trong lễ "đảo vũ" ở xã Thanh Trực (Lập Thạch, Vĩnh Phúc), người cướp được cầu thì nhanh chóng chạy ra ném xuống ao đình, với ước vọng cầu mưa. Dân làng có câu: "Cướp bưởi cầu mưa, cướp dừa cầu nước".

Có thể các quả cầu được tung ra cho dân làng tranh cướp, như ở hội Bạch Hạc (Phú Thọ). Hoặc có thể tổ chức như một trò đấu bóng có luật lệ. Các giáp tranh cướp quả cầu đặt vào lỗ của giáp mình tạo nên sự hỗn độn, mất trật tự. Nhiều nơi, quả cầu được sơn đỏ (trời tròn - dương), 2 đội tranh cướp để đặt vào 2 huyệt đất hình vuông (đất vuông - âm) theo hướng Đông - Tây (hướng chuyển động của mặt trời), với ý nghĩa mô phỏng sự chuyển động của bầu trời, sự hòa hợp âm - dương để tạo ra nguồn sinh khí thiêng liêng vô bờ bến, nền tảng của khát vọng được mùa. Nhiều khi người ta còn đổ nước ra sân để vờn cầu, tạo nên một hình thức gần gũi hơn nữa nhằm đồng nhất với sự hỗn độn của thời hỗn mang. Tục vật cù ở làng Vạc (Thiệu Hóa, Thanh Hóa) lại có phần riêng. Cũng theo tư liệu của Lê Huy Trâm, lệ làng Vạc vật 3 keo, keo đầu dành cho quan viên chức sắc và 12 chàng trai trẻ. Keo thứ hai dành cho người làng. Keo thứ ba dành cho người ngoài làng, xã, tổng. Đến keo cuối cùng này, quả cù bị làng khác cướp đem về làng mình để vật, làng nào giành được cù thì điềm năm ấy làng xóm làm ăn phát đạt, có khi quả cù bị chuyển sang huyện khác. Dân làng Vạc phải cử 2 người đi theo, một người cầm mõ, một người cầm thanh la vừa đi theo vừa gõ: "cốc - phèng". Nhưng dù đi xa đến đâu, người làng Vạc cũng phải mang được cù về trước nửa đêm để làm lễ tất. Như vậy, sinh khí của trời đất được dẫn truyền đi khắp nơi, làm cho mọi vật sinh sôi nảy nở, mùa màng tươi tốt. Cuộc sống con người do vậy được phát triển liên tục (từ khởi đầu - thời hỗn mang, đến hiện tại - có trật tự, quy củ) và luôn phồn thịnh.

- Những gợi ý để cầu mùa:

Người Việt là cư dân sản xuất nông nghiệp, ước vọng cao nhất là được no đủ, phồn thịnh. Trong hội cổ truyền, tất cả hoạt động dường như đều xoay quanh việc cầu mùa. Đặc trưng trong canh tác lúa nước của người Việt là sử dụng nguồn nước tại chỗ (nước mưa) - đọng trong các ao, hồ, đầm, ít sử dụng mương phai. Chính vì vậy, mong ước mưa thuận gió hòa đã trở thành nỗi ám ảnh ngàn đời trong tâm thức cộng đồng, người nông dân luôn phải trông (mong, canh chừng): trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm... Việc cầu mùa được biểu hiện qua vô số nghi thức trong hội cổ truyền ở khắp các vùng miền. Người ta có thể cảm nhận tiếng trống hội, tiếng pháo rền vang làm rung động bầu sinh khí ở tầng trên, như tiếng sấm gọi cơn mưa. Hay múa rồng, múa sư tử biểu hiện về sự vần vũ của mây trời, hướng tới ước vọng cầu mùa...

Việc cầu mưa còn ẩn tàng trong những nghi lễ, trò diễn riêng. Ở nhiều làng ven sông vùng châu thổ Bắc Bộ đều tổ chức rước nước với nghi thức có nhiều nét tương đồng. Những người tham gia cho 3 chiếc thuyền (số lẻ - số của sự sống) ra giữa dòng sông (thường ở vị trí thiêng, như ngã ba hoặc trước cửa đình, đền...). Vị trí lấy nước được xác định bằng cách cắm cọc giữ một vòng tròn đỏ (hình tượng bầu trời - màu đỏ - sinh khí, mầm sống của muôn loài, muôn vật). Khi nghi thức lấy nước bắt đầu, ba thuyền cùng chèo chống làm sao cho cùng quay ba vòng (ngược chiều kim đồng hồ). Sau đó, người chủ lễ lấy gáo đồng hoặc gáo dừa sơn đỏ múc nước sông đổ vào chóe (được phủ miệng bằng vải đỏ). Có thể thấy, nước được lấy về không còn là nước sông đơn thuần, qua những lần được thiêng hóa (lấy ở không gian thiêng, trong thời gian thiêng, bằng dụng cụ thiêng và đựng trong vật dụng thiêng), vì thế, nước được lấy về có sức linh vô bờ, giúp cho muôn loài, muôn vật được tươi tốt.

Vào những năm trời hạn hán, nhiều làng còn tổ chức tục "ngự dội" để cầu mưa. Đền Thánh Tến ở Hoằng Hóa, Thanh Hóa thờ Lê Phụng Hiểu (sau chuyển hóa thành Thánh Tến, Thánh Bưng). Trong truyền thuyết dân gian, biểu tượng của ông Bưng là đám mây. Trong truyện còn kể: Ông Bưng có bình nước mưa nên giỏi việc làm mưa. Khi trời hạn, dân làng làm lễ rước tượng Thánh trong đền ra sông Mã, múc nước tắm cho tượng. Nước dội đến đâu dùng khăn điều lau sạch đến đấy. Sau đó khiêng kiệu lên bờ và rước về làng. Không biết việc này linh nghiệm đến đâu, chỉ biết một số cụ già trong làng còn kể: có năm, rước về chưa đến làng, mưa đã ập xuống như trút nước.

Nghi thức cầu mưa còn được tiến hành bằng những cuộc đua thuyền trên sông. Đây là một trò không chỉ có ở Việt Nam mà còn khá phổ biến ở nhiều nước thuộc Đông Nam Á. Ngày nay, hội đua thuyền chỉ được hiểu ở phương diện tiếp nối truyền thống thượng võ của tổ tiên. Song, có thể suy đoán ý nghĩa ban đầu của nó chính là một nghi thức cầu nước. Trong khi đua thuyền, các tay chèo đã ra sức bổ mạnh xuống nước tạo vận tốc tối đa cho thuyền đua để giành chiến thắng cho đội mình, đồng thời, đó cũng tạo sự nổi sóng cho dòng sông. Trên bờ, tiếng chiêng, tiếng trống khuấy động tựa như tiếng sấm. Những lá cờ phất dọc, phất ngang như gợi sự vận động của bầu trời tạo ra những trận gió lớn. Nước bị mái chèo khua bắn tung tóe như mây tuôn... Tất cả tạo thành khung cảnh liên quan tới cơn mưa. Trong hội đua thuyền ở Đào Xá (Thanh Thủy, Phú Thọ) chỉ có hai thuyền được định danh là thuyền đực (đầu hình chim) và thuyền cái (đầu hình cá). Như vậy âm (cái - cá - dưới - ướt) và dương (đực-chim - trên - khô) hòa hợp, khuấy động nước (đánh thức Thủy thần) để cầu nước. Ngoài đua thuyền trên sông, trong nhiều hội ở miền Bắc tổ chức diễn xướng chèo chải (chèo thuyền cạn) cũng với ý nghĩa cầu nước.

Ngược lại, còn có nhiều nghi thức cầu tạnh để lúa chắc hạt. Một trong những hình thức phổ biến là hội thả diều, thả chim câu. Muốn thả được diều hoặc chim câu thì thời tiết phải khô ráo, bầu trời quang quẻ, vì vậy, hội thả diều gắn với mong ước "phong đăng hòa cốc". Hội thả diều trước đây có ở làng Nguyễn (Đông Hưng, Thái Bình), làng Bá Giang (Đan Phượng, Hà Nội), làng Vũ Đại (Lý Nhân, Hà Nam)... Ngày nay, ý nghĩa cầu mùa của hội thả diều đã phai nhạt, phủ lên trên đó là sự ca ngợi sự khéo léo, tinh thần thượng võ. Nghi lễ cầu tạnh còn có thể thấy ở một số nghi thức khác, như tục phất cờ tổng ở hội đền bà Tấm vào những năm trời âm u để xua tan mây ám cho trời quang mây tạnh.

Mùa màng bội thu (hay không) còn phụ thuộc rất nhiều vào các con sông (mà sông ở miền Bắc thường được đắp đê). Vì vậy, trong hội cổ truyền còn có những trò diễn gợi ý cho dòng sông xuôi chiều yên ả, tránh ứ đọng, dâng nước làm lụt lội. Kéo co là một trò diễn tả dòng chảy của sông. Ở đền Trấn Vũ (Long Biên, Hà Nội) ven sông Hồng, có trò kéo co ngồi bằng thân cây song, mà phe mạn Đường (xóm gốc - vùng trũng) thường thắng phe mạn Chợ (xóm ngọn - vùng cao), tượng cho dòng sông chảy xuôi dòng. Hình thức kéo co ngồi khá đặc biệt khiến ta liên tưởng tới con rắn, vì vậy, trò chơi này mang đậm ý nghĩa trị thủy. Ở một số nơi khác lại kéo theo chiều Đông - Tây. Dân làng tin rằng, nếu đội phía Đông thắng thì năm đó được mùa, đội phía Tây nhiều khi phải giả vờ nhường cho đội phía Đông thắng.

Việc cầu mùa còn thường gắn với mặt trời. Trò vật cầu với quả cầu sơn đỏ rực như đã nêu trên chính nó là hình ảnh "mô phỏng" của mặt trời. Người ta còn thoáng thấy tục thờ mặt trời trong trò chọi gà (bởi gà gọi mặt trời dậy nhiều khi được đồng nhất với mặt trời, chọi gà là hình thức vận động của mặt trời để đem sinh khí cho cây trồng, vật nuôi và con người sinh sôi, phát triển).

Nỗi ám ảnh về mong ước mưa thuận gió hòa của người Việt mạnh mẽ đến nỗi một số tôn giáo du nhập vào nước ta đã được biến cải cho phù hợp với tâm thức người Việt. Trong hội chùa (gắn với Phật giáo), chúng ta bắt gặp nhiều năm các sư lập đàn cầu mưa, nhất là những năm trời hạn. Hiện tượng độc đáo này được thấy rõ trong hội chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Bà mẹ Man Nương (bóng dáng xã hội mẫu hệ của người Viêt cổ) đã nhanh chóng nhập vào Phật điện (ở Luy Lâu, một mảnh đất khởi nguyên của đạo Phật ở Việt Nam), trở thành Phật Mẫu và sinh ra (bằng phương pháp kết thai thần kỳ) Tứ Pháp: Pháp Vân (mây), Pháp Vũ (mưa), Pháp Lôi (sấm, sét), Pháp Điện (chớp). Hội Dâu trở thành hội chung của 12 làng thờ 5 mẹ con Man Nương. Trọng tâm của hội là các đám rước để Tứ Pháp hội tụ và hội cùng Phật Mẫu Man Nương. Hình thức bên ngoài như một cuộc thăm rước giữa các thần đúng như tôn ti trật tự và sự hiếu thuận (các em đến thăm chị và đến thăm mẹ), song, cái cốt lõi bên trong không khó nhận ra chính là biểu tượng của sự hội tụ, giao hòa các yếu tố quan trọng trong thời tiết, giúp cho mưa thuận gió hòa. Ý nghĩa đó được phụ họa bằng nhiều tục/trò mang ý nghĩa cầu mưa, cầu mùa: trò đánh gậy, trò cướp nước, dâng nước, múa sư tử, múa trống, đấu vật, đốt cây bông...

Trong hội cổ truyền còn phổ biến những nghi thức mang tính phồn thực, cụ thể như:

Hội đền Suối Mỡ (Lục Nam, Bắc Giang) có tục giã bánh dày vắt cặp đôi để dâng thờ Thánh Mẫu trong ngày hội. Tục này diễn ra rất nhộn nhịp, người ta

vừa giã bánh vừa nói hát: "Của bà thì méo/Của tôi thì tròn/Giã trật hai hòn/Thờ Cô Tích Mễ". Ở làng Trường Lệ (Sầm Sơn, Thanh Hóa) có tục thờ bò nan. Bò nan được đan bằng tre cật, có phết giấy bên ngoài, được để trong đền thờ. Khi tế thần, có mô tả lại các động tác "hèm" trong tục thờ. Người chủ lễ xướng "nán bò đeo" (cách nói lái của đ. bò nan), tiếp theo, người được giao nhiệm vụ thực hành diễn xướng cầm cái dùi dài làm bằng cây dứa dại dụi vào đít bò nan ba lần theo lời hô của ông chủ lễ. Động tác này miêu tả sự giao phối giữa bò đực và bò cái, để đàn bò không ngừng được sinh sôi, nảy nở, con người từ đó cũng được no đủ.

Tục bắt chạch trong chum cũng là một trò chơi mang đậm tính phồn thực có ở nhiều hội vùng Bắc Bộ. Từng cặp nam nữ, trai tai trái, gái tay phải cùng nhau thọc tay vào chum bắt chạch, tay còn lại người nọ ôm người kia. Con chạch trơn trượt nên thực chất đôi trai gái thường chỉ bắt được tay nhau rất tình tứ. Ở hội Bạch Trữ (Mê Linh, Vĩnh Phúc) có trò bắt vịt dưới sông, mà theo quy định chỉ có nam giới mới được tham gia.

Những nghi lễ phồn thực trong hội cổ truyền đã được khá nhiều công trình đề cập đến, chúng tôi chỉ xin điểm qua để thấy rằng một ước vọng lớn lao của người nông dân Việt – ước vọng cầu mùa đã được thể hiện thành nhiều lớp lang chồng lấn trong hội cổ truyền, như một tiếng cầu khẩn thiết của cả cộng đồng tới thần linh và cũng là yêu cầu đặt ra cho thần linh thực hiện (nếu cầu được thì thần đó mới thiêng).

- Sự dâng tặng thần linh những thứ quý giá để mong được che chở:

Việc nhà nông luôn phụ thuộc khá nhiều vào thiên nhiên, mà trời đất nhiều khi không thuận lòng người. Trong lịch sử đã ghi lại nhiều trận lụt lớn, nhiều năm hạn hán khiến dân làng phải phiêu tán. Khi không đủ sức thay đổi hoàn cảnh nhưng không chịu chấp nhận sự khổ cực đó, người ta lại cho đó là do thần linh không "vừa lòng". Chính vì vậy, họ phải tìm đủ mọi cách để "chiều" thần linh và phải chiều bằng thứ quý giá nhất mới có hiệu quả. Mà thứ quý giá nhất chính là sinh mạng (người hay động vật). Hiến sinh ra đời như một nghi thức để "trao đổi" với thần linh, nhằm được "che chở", có được những điều may mắn, thuận lợi. Nghi lễ hiến sinh thời xa xưa khá phổ biến trên thế giới, ngày nay còn rơi rớt lại ở một số tục lệ. Ở Việt Nam, hiện nay chúng ta có thể tìm thấy dấu vết của tục lệ này ở một số hội cổ truyền, như: hội đâm trâu (Tây Nguyên), hội chọi trâu (Hải Phòng), tục chém lợn (Bắc Ninh)... và nhiều nghi lễ hiến sinh các vật nuôi (lợn, gà, dê...) ở các địa phương, đặc biệt trong các tộc ít người. Những con vật này khá thân thuộc, gắn bó với con người, nhiều khi là tài sản lớn nhất (con trâu là đầu cơ nghiệp...). Họ tin tưởng rằng, thần linh sẽ vui vẻ nhận lấy những vật hiến tế quý giá này. Và, trong một số nghi lễ, dòng máu đỏ của con vật bị hiến tế chính là những dòng sinh lực tinh túy nhất, được nhân lên bởi sức mạnh của thần linh, tưới khắp nhân gian đem lại mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh. Theo sự phát triển của khoa học, các nghi lễ hiến sinh đã có nhiều biến đổi: từ chỗ hiến sinh người (mà dấu tích của nó còn in đậm trong các câu truyện dân gian và được ghi trong sử sách) đến hiến sinh bằng động vật, hoặc làm đồ mã thay thế cho người bị tiến tế. Tuy nhiên, những nghi lễ hiến sinh còn rơi rớt lại đến nay đang vấp phải nhiều sự phê phán, coi đó là dã man, phản cảm.

3. Đôi điều nhìn lại về hội cổ truyền Việt như trên chỉ là một góc rất nhỏ trong kho tàng lễ hội phong phú ở Việt Nam (với trên 8.000 lễ hội), mà ý nghĩa ẩn tàng sau mỗi nghi thức còn nhiều chiều cạnh cần phải giải mã. Tạm qua sự tìm hiểu khái quát đó, chúng tôi xin mạnh dạn đưa ra một số suy ngẫm để cùng bàn luận:

Thứ nhất, hội cổ truyền gắn với một "thời điểm mạnh trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng", là một đối trọng cần thiết để giữ cân bằng cho cuộc sống luôn vất vả của người xưa, là dịp mỗi người dân tự cởi trói cho mình khỏi khuôn khổ chật hẹp của gia đình tiểu nông và giáo lý hà khắc. Chỉ thoáng qua một vài dẫn chứng nêu trên cũng cho thấy lễ hội chứa đựng nhiều dấu ấn về bản sắc văn hóa của dân tộc, đã đáp ứng nhu cầu thiết tha của người dân Việt Nam trong quá khứ và trong hiện tại, giúp con người vượt qua tính vị kỷ, hướng về đoàn kết cộng đồng mà đỉnh cao là dẫn tới tinh thần yêu nước. Nhà nghiên cứu văn hóa Trần Lâm Biền cách đây nhiều năm đã nhận định: "Lễ hội, nếu như không còn thì khó mà tưởng tượng nổi xã thôn như trở về miền hoang dã, lấy gì để cân bằng cho một năm đầy vất vả, cho hòa hợp yêu thương và phần nào bản sắc sẽ dễ tàn phai, làm cạn mòn lòng yêu quê hương, nguồn cội"[8].

Thứ hai, một thực tế không thể phủ nhận hiện nay là tính thiêng của lễ hội đang bị suy giảm, thậm chí trong nhiều trường hợp bị biến đổi lệch lạc. Bên cạnh đó là niềm tin mù quáng vào thần linh, mặc cả với thần linh để thỏa mãn mong muốn ích kỷ của bản thân. Có lẽ, bởi chúng ta đã có một thời gian dài "đứt đoạn tâm linh", khiến những hiểu biết về hội xưa không còn được vẹn toàn (do chiến tranh, nhiều đình, chùa, đền, miếu bị phá hủy, cả nước phải dồn sức vào chiến đấu để giành lại độc lập dân tộc mà lãng quên hội hè đình đám). Thêm vào đó, không gian khác xưa (làng xã đã có nhiều biến đổi), chủ thể khác xưa (không hoàn toàn là nông dân), nhu cầu khác xưa (nhu cầu bị chi phối bởi mặt trái của nền kinh tế thị trường hướng về danh lợi, vị kỷ). Tất cả đã tạo nên sự va đập giữa những giá trị cổ truyền với thế giới hiện tại, con người trở nên mất cân bằng trên phương diện tinh thần, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng lệch lạc: tranh cướp trong lễ hội để giành "may mắn ảo" cho bản thân, quan niệm "tốt lễ dễ kêu, hiện tượng rải tiền lẻ trong lễ hội, đốt vàng mã ồ ạt với vật mô phỏng to như hoặc to hơn vật thật... Những hiện tượng này chỉ có thể chấm dứt khi người ta hiểu được bản chất thực sự của lễ hội và ý nghĩa của từng nghi thức cụ thể. Khi làm được điều này thì những lúng túng trong khâu tổ chức và quản lý lễ hội cũng được giải quyết cơ bản, tránh được xu hướng "sân khấu hóa lễ hội", "kịch bản hóa lễ hội", tách lễ và hội thành hai phần riêng biệt, trọng phần "hội" hơn phần "lễ"…

Thứ ba, hội cổ truyền bao giờ cũng gắn với một cộng đồng cụ thể. Hội xuất hiện do nhu cầu của cộng đồng, được bảo lưu hay biến đổi cũng vì nhu cầu của cộng đồng. Vì vậy, cần tránh những xu hướng tổ chức theo kịch bản của những người không thuộc cộng đồng, dẫn tới việc rút ngắn hay kéo dài thời gian tổ chức lễ hội, hay biến người dân thành những khán giả đi xem hội chứ không còn giữ vai trò là những người trực tiếp sáng tạo, tổ chức và đồng thời hưởng thụ những giá trị văn hóa do lễ hội mang lại.

Chúng tôi nghĩ rằng, rất cần có sự vào cuộc của cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu, để nối lại (một cách tương đối) những "đứt đoạn tâm linh". Trường hợp tục chém lợn của làng Ném Thượng hay tục đâm trâu là một ví dụ cho những bất đồng giữa cộng đồng người dân và nhà quản lý, mà theo chúng tôi, cần giải quyết vấn đề trên nền tảng sự hiểu biết khoa học về những tục lệ này.

Thứ tư, hội cổ truyền không phải là một giá trị bất biến, mà luôn được bồi đắp thêm nhiều lớp lang của lịch sử, trong khi nhiều giá trị đã mất đi hoặc được ẩn tàng sâu kín trong một số biểu tượng, nghi thức. Việc tổ chức và quản lý lễ hội ngày nay cần lưu ý đến đặc điểm này, để vừa giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc, vừa làm cho lễ hội trở nên sống động, phù hợp với tâm thức của thời đại.

Bàn về hội cổ truyền là để hiểu thêm một di sản văn hóa quý báu của dân tộc. Thay cho lời kết, chúng tôi muốn trích lại lời của Hippolyte Le Breton - một học giả người Pháp, đã nói cách đây gần 100 năm: "Vì hiểu, nên mới yêu và càng yêu thì càng hiểu hơn, cả hai tiếng ấy đều trợ lực cho nhau, nên cần phải biết kết hợp với một bàn tay mạnh mẽ và khéo léo"[9]. Và, "Cái gọi là sự tiến bộ chỉ là truyền thống đang đi lên. Nếu không có những truyền thống tốt đẹp, con người sẽ bị lôi cuốn theo bản năng xấu"[10]./.

L.T

Chú thích:

1- Bài viết sử dụng tư liệu tại các công trình: *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam* (Nhiều tác giả, Nxb. Văn hóa dân tộc, 2000); *Lễ tục, lễ hội truyền thống xứ Thanh* (Lê Huy Trâm - Hoàng Anh Nhân, Nxb. Văn hóa dân tộc, 2001); *Tục thờ nước của người Việt ở châu thổ sông Hồng* (Võ Hoàng Lan, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, 2012)...

2- Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt,* Nxb. Đà Nẵng, tr. 459.

3- Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt,* Nxb. Đà Nẵng, tr. 561.

4- Chữ dùng của GS. Đinh Gia Khánh.

5- Bia chùa Bối Khê, Hà Nội, thế kỷ XV có ghi: "Anh tú của đất trời là sông núi, anh tú của sông núi là thần linh".

6- Sau lễ rước Thành hoàng, làng tổ chức tung bông tại đình. Bông được làm bằng một đốt tre non được tước thành các sợi mỏng, trắng xốp, xoắn tròn lại như mây trời (tượng cho bầu trời hay thế giới hỗn mang). Chủ tế đứng trên bục cao tung bông cho người dân xô đẩy nhau cướp.

7- Tục ông Đúc - bà Đúc ở Kẻ Trịnh, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa diễn tả cảnh ông Đúc, bà Đúc cứ thấy đám đông người thì ào tới xô đẩy, chen lấn.

8- Trần Lâm Biền (2014), *Đình làng Việt (châu thổ Bắc Bộ),* Nxb. Thế giới, tr. 161.

9- Hippolyte Le Breton (2014), *An Tĩnh cổ lục,* Nxb. Văn hóa Thông tin, tr. 23.

10- Hippolyte Le Breton (2014), *An Tĩnh cổ lục,* Nxb. Văn hóa Thông tin, tr. 39.